

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách Quý I, kế hoạch công tác quý II/2017

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách quý I/2017:

I. Thu ngân sách nhà nước quý I/2017:

1. **Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:** 1.779 tỷ đồng, đạt 121,7% so dự toán quý I, đạt 33,3% so dự toán năm, bằng 113% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Thu thuế XNK, TTĐB, GTGT hàng nhập khẩu: 39 tỷ đồng, đạt 147,5% so dự toán quý I, đạt 36,9% so dự toán năm, bằng 116,7% so cùng kỳ.

- Thu nội địa : 1.740 tỷ đồng, đạt 121,3% so dự toán quý I, đạt 33,3% dự toán, bằng 112,9% so cùng kỳ, chia ra:

a) **Thu cân đối ngân sách:** 1.739 tỷ đồng, đạt 122,8% so dự toán quý I, đạt 33,3% dự toán năm, bằng 113,2% so cùng kỳ, trong đó có :

+ Có 07/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ XNQD địa phương; thu từ XNLD với ngoài nước; thuế thu nhập cá nhân; thuế BVMT; thu phí, lệ phí; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 09/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ XNQD trung ương; thuế ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thu tiền sử dụng đất; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước; thu tại xã, thu khác ngân sách và thu cổ tức.

Phân theo địa bàn: Tổng thu cân đối NSNN lũy kế từ đầu năm gồm:

- Cấp tỉnh : 1.284 tỷ đồng, đạt 134,4% so dự toán quý I, đạt 36,5% dự toán năm, bằng 292% so cùng kỳ.

- Cấp huyện : đạt 455 tỷ đồng, đạt 98,8% so dự toán quý I, đạt 26,6% dự toán năm, bằng 105,6% so cùng kỳ, trong đó có 07/11 huyện, thị xã, thành phố cơ bản thu đạt vượt tiến độ dự toán, gồm: Châu Đốc, Tân Châu, Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành; Thoại Sơn, Tri Tôn; 04/11 huyện đạt dưới tiến độ bình quân dự toán, gồm: Long Xuyên, Phú Tân, Tịnh Biên, An Phú.

b) **Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước:** căn cứ Công văn số 18796/BTC-KBNN ngày 29/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm 2016, trong đó quy định khoản thu, chi không thuộc phạm vi ngân sách nhà nước (như: tiền học phí của cơ sở công lập...) và theo thông tư số 300/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định sửa đổi, bổ sung hệ thống mục lục ngân sách nhà nước thì khoản học phí đã ghi dự toán phản ánh qua ngân sách không thực hiện trong năm, do đó chỉ phát sinh khoản nhân dân đóng góp là 1 tỷ đồng. Khoản

này Sở Tài chính sẽ tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh dự toán 2017 và kỳ họp giữa năm.

2. Thu Ngân sách địa phương: 2.740 tỷ đồng, đạt 89,5% so dự toán quý I, đạt 23,2% dự toán, gồm:

- Thu từ kinh tế địa bàn: 1.635 tỷ đồng, đạt 122% so dự toán quý I, đạt 34,6% dự toán năm, gồm:

+ Thu cân đối ngân sách: 1.634 tỷ đồng, đạt 33,7% dự toán năm;

+ Thu QL qua NSNN : 1 tỷ đồng, đạt 1,6% dự toán năm.

- Thu bổ sung NSTW : 1.105 tỷ đồng, đạt 16% dự toán năm, trong đó :

+ Bổ sung cân đối : 1.000 tỷ đồng, đạt 16,7% dự toán năm;

+ Bổ sung có mục tiêu : 105 tỷ đồng, đạt 11,8% dự toán năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương là 2.174 tỷ đồng, đạt 18,5% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 102% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1. Chi cân đối ngân sách: 2.174 tỷ đồng, đạt 18,5% dự toán năm, bằng 103,2% so cùng kỳ năm trước, chia ra:

a) Chi đầu tư phát triển: 480 tỷ đồng, đạt 13,6% dự toán năm, bằng 103,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cấp tỉnh : 350 tỷ đồng, đạt 11,2% dự toán năm, bằng 102,6% so cùng kỳ, gồm: chi từ nguồn đầu tư tập trung 130 tỷ đồng đạt 13,6% dự toán năm, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của TW là 70 tỷ đồng đạt 9,6% dự toán, chi xố số kiến thiết 150 tỷ đồng đạt 12,7% dự toán.

- Cấp huyện : 130 tỷ đồng, đạt 33,3% dự toán năm, bằng 106,6% so cùng kỳ.

b) Chi thường xuyên: 1.694 tỷ đồng, đạt 21,2% dự toán năm, bằng 103,1% so với cùng kỳ năm trước

Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : 720 tỷ đồng, đạt 21,7% dự toán năm, bằng 103,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : 98 tỷ đồng, đạt 11,2% dự toán năm, bằng 63,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : 183 tỷ đồng, đạt 41,6% so dự toán năm, bằng 121,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : 373 tỷ đồng, đạt 25,6% dự toán năm, bằng 183,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : 87 tỷ đồng, đạt 29,3% dự toán năm, bằng 258,7% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : 446 tỷ đồng, đạt 15,1% dự toán, bằng 83,3% so cùng kỳ.

+ Cấp huyện: 1.248 tỷ đồng, đạt 24,8%, bằng 112,6% so cùng kỳ.

2. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN: chưa phát sinh.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý I/2017, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn quý I đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 33,3% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 25%. Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, thực hiện triệt để tiết kiệm chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh trong quý I/2017, tiến độ chi đạt 13,6% dự toán và bằng 103,6% so cùng kỳ, do nguồn 2016 chưa thanh toán hết phải chuyển tiếp thanh toán trong năm 2017 và một số công trình lớn được ghi vốn bằng nhiều nguồn khác nhau, trong đó chủ yếu giải ngân từ nguồn vốn trái phiếu Chính Phủ, vì vậy nguồn ngân sách tỉnh thực hiện đạt thấp so tiến độ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: trong quý đã phê duyệt quyết toán 19 dự án với giá trị 404 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 11 dự án, giá trị thanh toán 19 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

Đảm bảo thực hiện tốt các chính sách cho các đối tượng ASXH kịp thời, trong đó:

a) Chính sách BHYT: đã bố trí dự toán thực hiện đầu năm, đến nay chưa phát sinh số thực hiện so dự toán.

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Quý I năm 2017 chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TTLT 29 là 75,7 tỷ đồng, đạt 25% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Thẩm định, tổng hợp phương án, kế hoạch của các cơ quan, đơn vị xây dựng Đề án quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp trực thuộc từ năm 2017-2020 và định hướng đến năm 2030, gửi Sở Tài chính, Sở Nội vụ để trình UBND tỉnh phê duyệt .

- Dự thảo Quy chế hoạt động Ban Chỉ đạo về đổi mới cơ chế hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 gửi các thành viên Ban Chỉ đạo và UBND huyện, thị, thành có ý kiến đóng góp.

- Báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện việc đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

- Thẩm định phương án quy hoạch mạng lưới tự chủ các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP.

- Thẩm định đề án thu phí, lệ phí đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh.

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Trình UBND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch tài chính năm 2016 của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết An Giang

- Báo cáo UBND tỉnh về việc rà soát việc sử dụng đất của doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Báo cáo UBND tỉnh về việc xử lý khoản nợ vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh An Giang.

- Báo cáo UBND tỉnh về việc quản lý Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

- Báo cáo UBND tỉnh về việc thực hiện sắp xếp doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh An Giang giai đoạn 2016 – 2020.

- Trình UBND tỉnh về việc xây dựng kế hoạch tài chính năm 2017 của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% điều lệ.

- Trình UBND tỉnh dự thảo báo cáo kết quả thực hiện thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Theo số liệu của Cục Thống kê Chi số giá tiêu dùng (CPI) tháng 03/2017 giảm 0,37% so với tháng trước, tăng 1,58% so với tháng 12/2016 và tăng 3,72% so với cùng kỳ năm trước, bình quân 03 tháng đầu năm 2017 tăng 3,43% so cùng kỳ, nguyên nhân do giá cả trên thị trường ổn định và có một số mặt hàng giảm giá; bên cạnh đó vẫn còn một số mặt hàng tăng như giá nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng; giá xăng dầu giá có giảm theo chu kỳ 2 lần trong tháng, tuy nhiên nhóm giao thông lại tăng so tháng trước nguyên nhân là do ảnh hưởng giá nhóm phương tiện đi lại có điều chỉnh tăng.

b) Công tác kê khai giá:

- Trong quý đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 111 DN. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 99,1% (03 tháng năm 2016 tiếp nhận hồ sơ của 112 lượt hồ sơ của DN).

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a) Về việc xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp: Theo Thông báo số 246/TB-UBND ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh về danh mục các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp (đợt 1) gồm: 57 đơn vị. Các đơn vị SNCL đang triển khai thực hiện các bước tiếp theo để trình UBND tỉnh quyết

định giao tài sản cho đơn vị; đến nay đã có 04/57 đơn vị SNCL hoàn thành việc phân loại, kiểm kê và gửi Sở Tài chính để trình UBND tỉnh quyết định giao tài sản cho đơn vị quản lý, sử dụng theo quy định.

b) Về công tác thẩm định, mua sắm tài sản công:

Từ đầu năm đến nay đã thẩm định 04 hồ sơ mua sắm với giá trị 7,4 tỷ đồng tiết kiệm cho ngân sách 0,108 tỷ đồng; ngoài ra tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án, lũy kế đến tháng 3/2017 đã tham gia 07 vụ với tổng giá trị định giá là 1,38 tỷ đồng.

Tham gia xác định giá mặt hàng đường cát tích thu để làm cơ sở cho đơn vị bắt giữ bán thu tiền vào ngân sách nhà nước. Lũy kế đã xác định giá bán cho doanh nghiệp nhà nước 102.631 kg đường với tổng giá trị thu vào NSNN 0,811 tỷ đồng.

c) Xác định giá đất: Xác định giá đất để làm cơ sở giao đất có thu tiền sử dụng đất và đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất: Trong quý đã tham gia giá trị xác định 10 hồ sơ làm cơ sở giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng giá xác định là 45,86 tỷ đồng và xác định 04 hồ sơ đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất với tổng giá trị xác định là 6,41 tỷ đồng.

7. Công tác thanh tra :

- Trong quý I, đã triển khai 02 cuộc thanh tra tại Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh và Trung tâm Dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông, tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kết luận thanh tra tại huyện Thoại Sơn và Tân Châu; tiến hành khảo sát thanh tra tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Châu, huyện Tri Tôn; thông qua dự thảo kết luận thanh tra ngân sách huyện Châu Phú, Phú Tân.

- Trong quý , ban hành Kết luận thanh tra chuyên đề quyết toán nguồn kinh phí tại Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Kế hoạch thanh tra năm 2016), trong đó:

Tổng số tiền sai phạm phát hiện qua thanh tra là 14.372 triệu đồng, gồm: kiến nghị thu hồi nộp ngân sách nhà nước 1.766 triệu đồng; chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong công tác quản lý: 12.605 triệu đồng (trong việc sử dụng kinh phí sự nghiệp, công tác thanh toán vốn,...).

8. Công tác Tin học – thống kê:

- Quản lý Tabmis: Kiểm tra, theo dõi, kịp thời hỗ trợ khắc phục lỗi kết nối đường truyền hạ tầng ngành Tài chính, kết hợp tài khoản mã nhiệm vụ chi mới theo luật NSNN 2015, cài đặt TABMIS, lỗi kết xuất báo cáo và rà soát cấp mới tài khoản người dùng cho các Phòng Tài chính – Kế hoạch đảm bảo vận hành hiệu quả hệ thống TABMIS, phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo các cấp.

- Quản lý cổng thông tin điện tử : Hoàn thiện, bổ sung các chuyên mục mới đáp ứng yêu cầu công khai, đồng thời cập nhật kịp thời các văn bản mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục, cụ thể:

Trong quý cập nhật được 88 văn bản, trong đó: Chính phủ (14), Bộ Tài chính (12), UBND tỉnh (11), Sở Tài chính (51); cập giá cả thị trường hàng tuần, tháng và giá vật liệu xây dựng. Thông tin cập nhật chủ yếu là các chế độ chính sách mới, các văn bản hướng dẫn thực hiện... Ngoài ra, đã đăng 64 tin (22 viết, 42 sưu tầm) về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản...

9. Công tác cải cách hành chính và đào tạo bồi dưỡng:

- Báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC của Sở Quý 1/2017 tại báo cáo số 205/BC-STC ngày 09/03/2017.

- Xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng năm 2017.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân sách quý II/2017:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý II/2017 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đôn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán quý II/2017 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội và các nhiệm vụ chi khác kịp thời. Thực hiện chi NSDP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Thẩm định báo cáo quyết toán NSNN năm 2016 đối với các địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Trình UBND tỉnh đề án mở rộng nguồn thu và tăng thu NSNN trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2025 đảm bảo cân đối thu, chi ngân sách địa phương.

- Tổng hợp trình UBND tỉnh chuyển nguồn kinh phí năm 2016 còn nhiệm vụ chi sang năm 2017 để tiếp tục thực hiện.

- Thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh theo kế hoạch.

2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:

- Thẩm định và thông báo kết quả thẩm định báo cáo quyết toán vốn đầu tư niên độ ngân sách năm 2016 do cấp tỉnh quản lý.

- Thực hiện quyết toán vốn đầu tư niên độ ngân sách năm 2016 do cấp huyện quản lý.

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc nhà nước, Văn phòng UBND tỉnh tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh danh mục, kế hoạch nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý năm 2017.

- Đôn đốc thu nợ chương trình cụm, tuyến dân cư vượt lũ và chương trình kiên cố hóa kênh mương để trả nợ Ngân hàng Phát triển.

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát danh mục nguồn miễn thủy lợi phí năm 2016 còn tồn, nguồn vốn chống hạn còn tồn các năm trước để tham mưu UBND tỉnh phân bổ sử dụng.

3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Thẩm định, tổng hợp báo cáo quyết toán NSNN năm 2016 theo Kế hoạch quyết toán ngân sách.

- Thẩm định Đề án quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp trực thuộc của các cơ quan, đơn vị, tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt.

4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:

- Đơn đốc Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang thực hiện công tác cổ phần hóa theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

- Thẩm tra, quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại Công ty Tư vấn xây dựng An Giang

- Báo cáo, đề xuất biện pháp xử lý tồn đọng tài chính của Xí nghiệp Khai thác và Chế biến đá xuất khẩu khi sáp nhập vào Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang.

- Trình UBND tỉnh Kế hoạch tài chính năm 2017 của Công ty TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết An Giang.

- Đơn đốc Công ty TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết An Giang tổ chức thực hiện thoái vốn nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang.

- Xây dựng Đề án hợp nhất các Quỹ tài chính địa phương.

5. Công tác quản lý giá – công sản:

a) Về công tác quản lý giá:

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường hàng ngày, tổng hợp báo cáo phục vụ công tác quản lý giá.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ đăng ký giá, kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đơn đốc tình hình thực hiện đăng ký giá, kê khai giá đối với cấp huyện.

- Phối hợp các cơ quan liên quan kiểm tra, kiểm soát thị trường.

- Điều tra khảo sát và tổng hợp kết quả điều tra chi phí sản xuất và giá thành lúa vụ đông xuân 2016-2016 trên địa bàn tỉnh để trình UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính công bố giá thành lúa.

b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:

- Hoàn chỉnh dự thảo Quyết định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng năm 2017 trên địa bàn tỉnh An Giang báo cáo UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh trước khi ký ban hành.

- Hoàn chỉnh dự thảo Quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc thiết bị chuyên dùng của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang trình UBND tỉnh ký ban hành.

- Tiếp tục cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2017 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện.

- Hoàn tất việc rà soát, sắp xếp lại xe ô tô công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính.

- Thường xuyên nắm bắt thông tin, thống kê giá cả, thiết bị, giá đất kịp thời phục vụ tốt cho công tác thẩm định.

6. Công tác thanh tra:

- Tiếp tục triển khai thanh tra tại các đơn vị theo kế hoạch thanh tra năm 2017.
- Ban hành kết luận thanh tra về công tác quản lý tài chính, ngân sách của huyện Châu Phú, Phú Tân; thông qua dự thảo kết luận thanh tra ngân sách huyện Chợ Mới.
- Đôn đốc các đơn vị thực hiện khắc phục theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và kết luận của thanh tra Bộ Tài chính.

7. Công tác Tin học – thống kê:

- Thực hiện kiểm tra và đảm bảo đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính – KH cấp huyện được thông suốt và hỗ trợ các đơn vị xử lý lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.

- Phối hợp Cục Tin học và Thống kê tài chính triển khai tập huấn sử dụng chương trình Quản lý Ngân sách 8.0 hỗ trợ công tác quyết toán ngân sách năm 2016 của cơ quan tài chính địa phương.

- Phối hợp triển khai kế hoạch của UBND tỉnh về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp năm 2017 và kế hoạch thông tin truyền thông cải thiện chỉ số PAPI trên Cổng thông tin điện tử của Sở theo quy định.

- Duy trì, vận hành hiệu quả các phần mềm ứng dụng đã triển khai.

8. Công tác cải cách thủ tục hành chính, đào tạo bồi dưỡng và công tác văn phòng:

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành, công khai, minh bạch thủ tục hành chính.

- Hoàn chỉnh chương trình công tác năm 2017 của Sở Tài chính.

- Nâng cao chất lượng thực hiện và giám sát hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong quý I/2017 và kế hoạch công tác quý II/2017 của Sở Tài chính. / *me*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở; website AG;
- BGĐ, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Điện Tân



BÁO CÁO
THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý I - Năm 2017

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2017		Quý I/2017	% TH so DT	
	TW	ĐP		ĐP NĂM	CÙNG KỲ
1	2	3	5	6=5/3%	7
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (A+B)	5.202.000	5.405.000	1.778.841	33,34	113,01
A. THUẾ XNK, TTĐB, GTGT HÀNG NK	105.000	105.000	38.729	36,88	116,73
1. Thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	15.000	15.000	6.857	45,71	80,03
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	90.000	90.000	31.872	35,41	129,51
B. THU NỘI ĐỊA	5.097.000	5.300.000	1.740.112	33,27	112,92
I. Thu cân đối ngân sách	5.097.000	5.230.000	1.739.015	33,25	113,16
Không kể thu xổ số kiến thiết	3.920.000	4.053.000	1.033.995	25,51	118,73
1. Thu từ XNQD trung ương	339.900	339.900	71.102	20,92	80,07
2. Thu từ các XNQD địa phương	579.700	579.700	184.757	31,87	175,07
3. Thu từ XNLD với nước ngoài	30.000	30.000	8.255	27,52	87,30
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.145.100	1.145.100	232.785	20,33	104,08
- Cấp tỉnh quản lý		440.400	67.284	15,28	125,31
- Cấp huyện quản lý		704.700	165.501	23,49	97,37
5. Lệ phí trước bạ	240.000	240.000	36.758	15,32	71,53
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			13		16,88
7. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	680	6,80	39,63
8. Thuế thu nhập cá nhân	460.000	460.000	128.898	28,02	116,15
9. Thu thuế BVMT	355.000	355.000	96.838	27,28	129,78
- NSTW hưởng 100%	229.000	229.000	63.416	27,69	
- Phân chia NSTW và NSĐP	126.000	126.000	33.422	26,53	
10. Thu phí và lệ phí	110.000	243.000	121.134	49,85	187,37
<i>Trong đó: Phí và lệ phí trung ương</i>	24.000	24.000	7.184	29,93	130,88
11. Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	71.861	23,95	103,38
- Cấp tỉnh		168.400	26.887	15,97	222,30
- Cấp huyện		131.600	44.974	34,17	78,33
12. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	71.000	71.000	12.575	17,71	300,26
13. Thu bán TS, thuê nhà thuộc SHNN			3.533		85,38
14. Các khoản thu tại xã	25.000	25.000	5.109	20,44	81,94
15. Thu khác	241.300	241.300	53.176	22,04	95,14
- Thu phạt VPHC	125.300	158.400	40.019	25,26	97,10
+ TW hưởng	125.300	125.300	34.587	27,60	
+ ĐP hưởng		33.100	5.432	16,41	
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật		11.000	5.432	49,38	469,49
- Các khoản khác		71.900	7.725	10,74	57,13
16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	12.000	6.521	54,34	54.341,67
17. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.000	1.000	-	-	
18. Thu Xổ số kiến thiết	1.177.000	1.177.000	705.020	59,90	105,87
II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách		70.000	1.097	1,57	26,46
- Học phí		70.000	-	-	
- Thu nhân dân đóng góp			1.097		26,46
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.606.553	11.809.553	2.739.791	23,20	
I. Thu cân đối ngân sách	11.606.553	11.739.553	2.738.694	23,33	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	4.718.700	4.851.700	1.633.828	33,68	
- Trong đó không kể xổ số kiến thiết	3.541.700	3.674.700	928.808	25,28	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	6.887.853	6.887.853	1.104.866	16,04	
- Thu bổ sung cân đối	5.998.711	5.998.711	1.000.000	16,67	
- Thu bổ sung có mục tiêu	889.142	889.142	104.866	11,79	
II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	-	70.000	1.097	1,57	

BÁO CÁO
THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
Quý I - Năm 2017

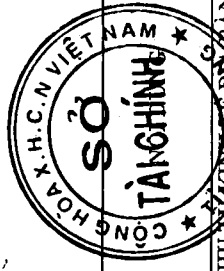
Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2017		Quý I/2017	% TH SO DT	
	TW	ĐP		ĐP NĂM	CÙNG KỲ
	1	2		5=4/2%	6
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	11.595.233	11.798.233	2.174.438	18,54	101,99
A.- CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	11.595.233	11.728.233	2.174.438	18,54	103,19
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.520.926	3.520.926	480.000	13,63	103,61
1) Chi đầu tư XDCB	3.520.926	3.520.926	480.000	13,63	103,61
- Cấp tỉnh	3.520.926	3.130.914	350.000	11,18	102,55
+ Đầu tư tập trung	1.216.060	957.648	130.000	13,57	113,33
+ Tiền sử dụng đất	300.000	168.400	-	-	-
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu	727.796	727.796	70.000	9,62	53,16
+ Chương trình mục tiêu	100.070	100.070	-	-	-
+ Xổ số kiến thiết	1.177.000	1.177.000	150.000	12,74	166,65
- Cấp huyện		390.012	130.000	33,33	106,57
2) Chi bổ sung vốn các Quỹ : XHH, BVMT, HTĐTPT					
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	7.860.777	7.989.336	1.694.438	21,21	103,07
Chia ra					
1) Chi trợ giá					-
2) Chi sự nghiệp kinh tế		918.063	112.888	12,30	149,70
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi		296.599	44.158	14,89	151,92
- Chi SN giao thông		85.020	22.281	26,21	120,75
- Chi SN kinh tế khác		513.067	46.448	9,05	166,55
3) Chi sự nghiệp văn xã		4.886.840	1.078.432	22,07	101,02
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.323.713	3.323.713	720.372	21,67	103,07
b- Chi SN y tế		878.180	98.472	11,21	63,62
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và CNTT	30.670	30.670	25.221	82,23	146,76
d- Chi SN văn hóa - thông tin		84.223	23.722	28,17	121,78
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		38.954	5.800	14,89	103,83
f- Chi SN thể dục - thể thao		71.052	21.676	30,51	105,74
g- Chi đảm bảo xã hội		440.048	183.170	41,63	121,20
h- Chi sự nghiệp văn xã khác		20.000	-	-	-
4) Chi quản lý hành chính		1.458.753	373.034	25,57	183,98
5) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		298.305	87.433	29,31	258,72
6) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	78.200	171.806	7.465	4,35	343,22
7) Chi khác ngân sách		194.673	35.187	18,07	66,81
8) Chi mục tiêu từ ngân sách TW bổ sung	60.896	60.896		-	
- Chương trình mục tiêu quốc gia	38.396	38.396		-	
- Chi mục tiêu vốn nước ngoài	22.500	22.500		-	
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	1.170		-	
IV/- DỰ PHÒNG	212.360	216.800		-	
B. CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUA NSNN	-	70.000	-	-	-
1. Chi đầu tư XDCB (Chi từ nguồn thu NĐĒG)					
2. Chi thường xuyên (Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo)		70.000			

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý I - Năm 2017

ĐVT: triệu đồng

	BTC GIAO		TỔNG			TỈNH			HUYỆN			LONG XUYẾN			CHẾU ĐỐC		
	DT	%	Quý I/2017	DT	%	Quý I/2017	DT	%	Quý I/2017	DT	%	Quý I/2017	DT	%	Quý I/2017	DT	%
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B)	5.202.000	32,91	1.778.841	3.672.000	36,02	1.322.588	1.733.000	26,33	456.253	660.000	22,82	150.644	242.000	22,82	71.622	242.000	29,60
THUẾ XNK, THUẾ TTĐB HÀNG NK	105.000	36,88	38.729	105.000	36,88	38.729	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế XK, thuế TTĐB hàng NK	15.000	6,857	6.857	15.000	45,71	6.857	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	90.000	31,872	35,41	90.000	35,41	31,872	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
THU NỘI ĐỊA	5.097.000	32,83	1.740.112	3.567.000	35,99	1.283.859	1.733.000	26,33	456.253	660.000	22,82	150.644	242.000	22,82	71.622	242.000	29,60
Thu cân đối ngân sách	5.097.000	33,25	1.739.015	3.518.600	36,49	1.283.859	1.711.400	26,60	455.156	656.000	22,96	150.644	240.800	22,96	71.622	240.800	29,74
Không kể thu xổ số kiến thiết	3.920.000	25,51	1.033.995	2.341.600	24,72	578.839	1.579.800	0,00	-	606.000	0,00	-	180.800	0,00	-	180.800	0,00
Thu từ DNNN trung ương	339.900	20,92	71.102	339.900	20,92	68.261	200	1,420,50	2.841	200	1,420,50	2.841	200	1,420,50	2.841	200	59,10
Thu từ các DNNN địa phương	579.700	31,87	184.757	564.730	30,77	173.786	14.970	43,74	6.547	10.700	33,04	3.535	2.000	33,04	1.182	2.000	59,10
Thu từ DN có vốn ĐTNN	30.000	8,255	27,52	30.000	27,52	8,255	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu ngoài quốc doanh	1.145.100	20,33	232.785	440.400	15,28	67.284	704.700	23,36	164.615	262.000	26,10	68.376	75.000	26,10	13.229	75.000	17,64
Lệ phí trước bạ	240.000	15,32	36.758	-	-	-	240.000	15,32	36.758	143.300	18,61	26.667	14.000	18,61	1.449	14.000	10,35
Thu sử dụng đất nông nghiệp	10.000	6,80	680	-	0	0	10.000	6,80	680	6.700	7,36	493	1.870	7,36	18	1.870	0,96
Thu SD đất phi nông nghiệp	460.000	28,02	128.898	238.000	30,77	73.231	222.000	25,08	55.667	75.000	25,47	19.105	26.000	25,47	6.436	26.000	24,75
Thu thuế nhập cá nhân	335.000	27,28	96.838	355.000	27,28	96.838	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu thuế BVMT	229.000	27,69	63.416	229.000	27,69	63.416	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	126.000	26,53	33.422	126.000	26,53	33.422	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phần chia NSTW và NSĐP	110.000	49,85	121.134	44.500	17,79	7.916	198.500	57,04	113.218	28.200	57,37	16.179	45.400	57,37	25.717	45.400	56,65
0. Thu phí và lệ phí	24.000	29,93	7.184	5.500	4,336	4.336	18.500	15,39	2.848	7.000	4,11	288	3.000	4,11	3.000	3.000	6,37
- Phí và lệ phí trung ương	300.000	23,95	71.861	168.400	15,97	26.887	131.600	34,17	44.974	50.000	18,00	9.002	60.000	18,00	18.529	60.000	30,88
Thu tiền sử dụng đất	71.000	17,71	12.575	9.620	92,02	8.852	61.380	6,06	3.723	60.000	2,99	1.792	130	2,99	555	426,91	
2. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước																	
3. Thu bán TS, thuế nhà thuộc SHNN			3.533									12			1.824		
2. Các khoản thu tại xã	25.000	20,44	5.109	-	-	-	25.000	20,44	5.109	2.900	7,62	221	4.800	7,62	1.377	4.800	28,69
3. Thu khác	241.300	22,04	53.176	138.250	23,26	32.152	103.050	20,40	21.024	17.000	2,433	2.433	11.600	2,433	3.130	11.600	26,98
Thu phạt VPHC (ATGT + VPHC khác)	125.300	40,019	40.019	98.200	24,20	23.769	60.200	26,99	16.250	10.000	1,666	1.666	4.300	1,666	1.885	4.300	43,84
+ TW hưởng	125.300	27,60	34.587	77.700	28,81	22.382	47.600	25,64	12.205	10.000	1,126	1.126	2.800	1,126	1.026	2.800	36,64
+ ĐP hưởng	33.100	5,432	5.432	20.500	6,32	1.295	12.600	32,83	4.137	500	540	540	1.500	540	859	1.500	57,27
Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	11.000	49,38	5.432	6.000	59,98	3.599	5.000	36,67	1.834	68	13,60	68	1.500	13,60	1.010	1.500	67,33
Các khoản khác	11.900	10,74	7.725	34.050	13,05	4.445	37.850	8,67	3.280	6.500	699	699	5.800	699	235	5.800	4,05
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	54,34	6.521	12.000	54,34	6.521	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu xổ số kiến thiết	1.177.000	59,90	705.020	1.177.000	59,90	705.020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại	1.000	0,00	-	1.000	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	1,57	1.097	48.400	0,00	-	21.600	5,08	1.097	4.000	0,00	-	1.200	0,00	-	1.200	0,00
Học phí	70.000	0,00	-	48.400	0,00	-	21.600	0,00	-	4.000	0,00	-	1.200	0,00	-	1.200	0,00
Thu nhân dân đóng góp			1.097						1.097								
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.606.553	23,20	2.739.791	6.260.712	21,62	1.353.664	5.548.841	24,98	1.386.127	657.100	24,15	158.663	376.000	24,15	108.280	376.000	28,30
Thu cân đối ngân sách	11.606.553	23,33	2.738.694	6.212.312	21,79	1.353.664	5.527.241	25,06	1.385.030	653.100	24,29	158.663	374.800	24,29	108.280	374.800	28,39
1. Thu cân đối ngân sách từ KTEB	4.718.700	33,68	1.633.828	3.221.570	37,05	1.193.725	1.630.130	27,00	440.103	628.100	23,76	149.230	233.000	23,76	70.405	233.000	30,22
Trong đó không kể xổ số kiến thiết	3.541.700	25,28	928.808	2.044.570	23,90	488.705	1.944.927	24,25	944.927	25.000	37,73	9.433	141.800	37,73	37.875	141.800	26,71
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.887.853	16,04	1.104.866	2.990.742	5,35	159.939	3.897.111	5,78	878.523	25.000	22,54	6.513	141.800	22,54	35.450	141.800	25,00
a) Thu bổ sung cân đối	5.998.711	5,67	1.000.000	2.101.600	5,67	121.477	3.897.111	4,33	66.404	25.000	0,00	2.920	141.800	0,00	2.425	141.800	2,425
b) Thu bổ sung có mục tiêu (BSMT)	889.142	11,79	104.866	889.142	4,33	38.462	889.142	4,33	66.404	4.000	5,08	1.097	1.200	0,00	-	1.200	0,00
Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	1,57	1.097	48.400	0,00	-	21.600	5,08	1.097	4.000	0,00	-	1.200	0,00	-	1.200	0,00



NỘI DUNG	TÂN CHÂU			CHỖ MỚI			PHÚ TÂN			CHÂU PHÚ			CHÂU THÀNH			THOẠI SƠN		
	DT	Quý I/2017	%	DT	Quý I/2017	%	DT	Quý I/2017	%	DT	Quý I/2017	%	DT	Quý I/2017	%	DT	Quý I/2017	%
THU TỰ KINH TẾ ĐỊA BÀN (A+B)	106.000	37.413	35,30	139.000	40.894	29,41	102.000	19.263	18,89	102.000	31.472	30,85	90.000	22.275	24,75	86.000	33.274	38,61
A. THU XNK, TTDB, GTGT HÀNG NK	-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	
1. Thuế XNK, thuế TTDB hàng NK																		
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu																		
B. THU NỘI ĐỊA	106.000	37.413	35,30	139.000	40.894	29,41	102.000	19.263	18,89	102.000	31.472	30,85	90.000	22.275	24,75	86.000	33.274	38,61
1. Thu cấp đổi ngân sách	103.000	37.226	36,14	135.000	40.894	30,28	99.500	19.263	19,36	100.000	31.472	31,47	88.500	22.275	25,17	84.600	32.814	38,71
Không kể thu xổ số kiến thiết	101.000		0,00	132.500		0,00	97.500		0,00	99.000		0,00	82.500		0,00	81.600		0,00
1. Thu từ DNNN trung ương	-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	
2. Thu từ các DNNN địa phương	400	423	105,75	-	-		1.000	267	26,73	-	-		100	278	278,00	470	707	150,41
3. Thu từ DN có vốn DTNN	-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	
4. Thuế ngoài quốc doanh	48.500	11.401	23,51	53.500	14.805	27,67	38.000	6.370	16,76	41.300	9.016	21,83	41.100	9.716	23,64	40.000	9.414	23,51
5. Lệ phí trước bạ	18.300	1.171	6,40	17.000	1.589	9,35	7.900	698	8,84	9.200	1.218	13,10	4.200	733	17,45	8.600	1.555	18,01
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0		0	0		100	50	50,00	300	23	7,67	200	9	4,50	30	25	83,33
7. Thuế SD đất phi nông nghiệp	300	46	15,33	350	14	4,00	100	50	50,00	300	23	7,67	200	9	4,50	30	25	83,33
8. Thuế thu nhập cá nhân	9.000	2.674	29,71	20.000	5.042	25,21	13.300	2.824	21,23	18.600	4.068	21,87	14.500	4.306	29,70	16.900	5.241	31,01
9. Thu thuế BVMT	-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	
- NSTW hưởng 100%	-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	
- Phân chia NSTW và NSDP	17.700	18.481	104,41	22.600	10.896	48,21	24.200	4.454	18,40	18.800	14.746	78,44	10.000	2.997	29,97	8.300	5.747	69,24
10. Thu phi và lệ phí	800	64	8,00	1.700	187	11,00	1.500	283	18,87	1.000	246	24,60	6.000	1.374	22,90	3.000	8.633	287,71
- Phí và lệ phí trung ương	2.000	1.382	69,10	2.500	3.140	125,60	2.000	1.752	87,60	1.000	246	24,60	6.000	1.374	22,90	3.000	8.633	287,71
11. Thu tiền sử dụng đất	500	26	5,20	-	1.240	-	-	29	-	100	57	56,61	200	22	11,00	-	-	-
12. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	1	1	1,00	-	901	-	-	1	-	-	185	-	-	1	-	-	-	-
13. Thu bán TS, thuế nhà thầu SHINN	800	94	11,75	2.900	856	29,52	3.300	584	17,70	1.100	786	71,45	1.700	276	16,24	3.300	539	16,31
12. Các khoản thu tại xã	5.500	1.528	27,78	16.150	3.302	20,45	9.700	2.235	23,04	9.500	1.312	13,81	10.500	2.564	24,42	4.000	953	23,82
13. Thu khác	3.000	1.116	37,20	11.500	2.644	22,99	6.500	1.993	30,66	6.000	1.219	20,32	7.000	1.616	23,09	3.000	762	25,40
- Thu phạt VPHC (ATGT + VPHC khác)	2.400	928	38,67	8.500	2.326	27,36	4.500	1.500	33,33	5.500	739	13,44	5.000	1.291	25,82	2.500	567	22,61
+ TW hưởng	600	188	31,33	3.000	319	10,63	2.000	583	29,15	500	480	96,00	2.000	325	16,25	500	195	39,00
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	500	12	2,40	-	3	-	500	1	0,22	1.500	34	2,27	500	670	134,00	-	-	-
- Các khoản khác	2.000	400	20,00	4.650	655	14,09	2.700	241	8,93	2.000	59	2,95	3.000	278	9,27	1.000	191	19,10
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	
15. Thu xổ số kiến thiết	-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	
16. Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại	3.000	187	6,23	4.000	-	0,00	2.500	-	0,00	2.000	-	0,00	1.500	-	0,00	1.400	460	32,86
II. Các khoản thu để lại QI qua ngân sách	3.000	187	6,23	4.000	-	0,00	2.500	-	0,00	2.000	-	0,00	1.500	-	0,00	1.400	460	32,86
- Học phí	3.000	187	6,23	4.000	-	0,00	2.500	-	0,00	2.000	-	0,00	1.500	-	0,00	1.400	460	32,86
- Thu nhân dân đóng góp	187	187	100,00	-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	455.500	106.421	23,36	705.700	189.038	26,79	517.000	126.262	24,42	516.000	138.821	26,90	457.540	117.004	25,57	497.500	32.597	6,51
I. Thu cấp đổi ngân sách	452.500	106.234	23,48	701.700	189.038	26,94	514.500	126.262	24,54	514.000	138.821	27,01	456.040	117.004	25,66	496.100	32.137	6,44
1. Thu cấp đổi ngân sách từ KTDB	99.400	36.234	36,45	124.800	38.371	30,75	92.500	17.480	18,90	94.500	30.507	32,28	83.400	20.834	24,98	80.130	32.137	40,11
Trong đó không kể xổ số kiến thiết	353.100	70.000	19,82	576.900	150.667	26,12	422.000	108.782	25,78	419.500	108.314	25,82	372.640	96.170	25,81	415.970	-	0,00
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	353.100	70.000	19,82	576.900	144.225	25,00	422.000	105.500	25,00	419.500	104.875	25,00	372.640	93.160	25,00	415.970	-	0,00
a) Thu bổ sung cấp đổi	353.100	70.000	19,82	576.900	144.225	25,00	422.000	105.500	25,00	419.500	104.875	25,00	372.640	93.160	25,00	415.970	-	0,00
b) Thu bổ sung có mục tiêu (BSMT)	-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	
II. Các khoản thu để lại QI qua ngân sách	3.000	187	6,23	4.000	-	0,00	2.500	-	0,00	2.000	-	0,00	1.500	-	0,00	1.400	460	32,86



	TRỊ TỌN			TÍNH BIẾN			AN PHỤ		
	DT	Quý I/2017	%	DT	Quý I/2017	%	DT	Quý I/2017	%
		72.000	19.649	27,29	73.000	17.169	23,52	61.000	12.588
THU VÀ NHẬN TỪ KHUYẾN (A+B)									
THUẾ XNK, THUẾ TTĐB HÀNG NK									
1. Thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK									
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
THU NỘI ĐỊA	72.000	19.649	27,29	73.000	17.169	23,52	61.000	12.588	20,64
Thu cân đối ngân sách	71.000	19.649	27,67	73.000	17.169	23,52	60.000	12.138	20,23
Không kể thu xổ số kiến thiết	69.000		0,00	70.900		0,00	59.000		0,00
1. Thu từ DNNN trung ương									
2. Thu từ các DNNN địa phương				300	155	51,67			
3. Thu từ DN có vốn ĐTNN									
4. Thuế ngoài quốc doanh	39.000	7.807	20,02	41.000	9.104	22,20	25.300	5.377	21,25
5. Lệ phí trước bạ	6.500	713	10,97	4.300	486	11,30	6.600	479	7,26
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp									
7. Thuế SD đất phi nông nghiệp	50	1	2,00				100	1	0,95
8. Thuế thu nhập cá nhân	10.000	1.985	19,85	10.300	2.331	22,63	8.400	1.655	19,70
9. Thu thuế BVMT									
- NSTW hưởng 100%									
- Phần chia NSTW và NSĐP									
10. Thu phi và lệ phí	5.100	7.052	138,27	6.800	3.760	55,29	11.400	3.189	27,97
- Phí và lệ phí trung ương	2.000	722	36,10	500	437	87,40	500	190	38,00
1. Thu tiền sử dụng đất	2.000	203	10,15	2.100	339	16,14	1.000	374	37,40
2. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	450	2	0,44						
3. Thu bán TS, thuê nhà thuộc SHNN		30			60				
2. Các khoản thu tại xã	1.100	112	10,18	1.100	132	12,00	2.000	132	6,60
3. Thu khác	6.800	1.774	26,09	7.100	862	12,14	5.200	931	17,90
- Thu phạt VPHC (ATGT + VPHC khác)	3.000	1.774	59,13	3.400	756	22,24	2.500	819	32,76
+ TW hưởng	2.000	1.552	77,60	2.400	484	20,17	2.000	666	33,30
+ ĐP hưởng	1.000	223	22,30	1.000	272	27,20	500	153	30,60
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật		0						35	
- Các khoản khác	3.800	339	8,92	3.700	106	2,86	2.700	77	2,85
4. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản									
5. Thu xổ số kiến thiết									
6. Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại									
I. Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	1.000		0,00				1.000	450	45,00
- Học phí	1.000		0,00				1.000		0,00
- Thu nhân dân đóng góp								450	
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	453.000	131.524	29,03	440.000	132.241	30,05	473.500	145.276	30,68
Thu cân đối ngân sách	452.000	131.524	29,10	440.000	132.241	30,05	472.500	144.826	30,65
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	67.000	17.375	25,93	69.800	16.248	23,28	57.500	11.282	19,62
Trong đó không kể xổ số kiến thiết									
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	385.000	114.149	29,65	370.200	115.993	31,33	415.000	133.544	32,18
a) Thu bổ sung cân đối	385.000	96.250	25,00	370.200	92.550	25,00	415.000	130.000	31,33
b) Thu bổ sung có mục tiêu (BSSMT)		17.899			23.443			3.544	
I. Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	1.000		0,00				1.000	450	45,00

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
Quý I - Năm 2017

ĐVT: triệu đồng

	TỔNG			TỈNH			HUYỆN			LONG XUYỀN			CHÂU ĐỐC		
	DT	Quý I/2017	%	DT	Quý I/2017	%	DT	Quý I/2017	%	DT	Quý I/2017	%	DT	Quý I/2017	%
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	11.798.233	2.174.438	18,43	6.249.393	796.004	12,74	5.548.839	1.378.434	24,84	657.100	137.282	20,89	376.000	90.115	23,97
A- CHI CÁN ĐỒNG SÁCH	11.728.233	2.174.438	18,54	6.200.993	796.004	12,84	5.527.239	1.378.434	24,94	653.100	137.282	21,02	374.300	90.115	24,04
CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.520.926	480.000	13,63	3.130.914	350.000	11,18	390.012	130.000	33,33	123.793	20.000	16,16	82.197	22.000	26,76
) Chi đầu tư XD CB	3.520.926	480.000	13,63	3.130.914	350.000	11,18	390.012	130.000	33,33	123.793	20.000	16,16	82.197	22.000	26,76
Chi bổ sung vốn các Quý: XHH, BVM, HTĐT															
CHI THƯỜNG XUYỀN	7.989.337	1.694.438	21,21	2.962.330	446.004	15,06	5.027.007	1.248.434	24,83	516.457	117.283	22,71	285.103	68.115	23,89
ia ra															
) Chi trợ giá															
) Chi sự nghiệp lĩnh tế	914.068	109.919	12,03	459.208	38.967	8,49	454.860	70.952	15,60	32.880	3.421	10,40	27.351	5.224	19,10
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	296.599	43.929	14,81	193.270	20.079	10,39	103.329	23.850	23,08	2.428	252	10,38	3.339	423	12,67
- Chi SN giao thông	85.020	21.491	25,28	39.910	7.274	18,23	45.110	14.217	31,52	4.400	319	7,25	5.200	736	14,15
- Chi SN kinh tế khác	513.067	44.499	8,67	216.028	11.614	5,38	297.039	32.885	11,07	25.052	2.850	11,38	17.812	4.065	22,82
) Chi sự nghiệp văn xã	4.855.640	1.071.685	22,07	1.858.827	298.214	16,04	2.996.812	773.471	25,81	322.352	78.959	24,49	153.567	40.171	26,16
- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.314.353	720.186	21,73	772.337	136.339	17,65	2.542.016	583.847	22,97	276.940	60.974	22,02	125.861	31.638	25,14
- Chi SN y tế	878.180	98.472	11,21	873.980	97.620	11,17	4.200	852	20,29	900	80	8,89	600		
- Chi SN nghiên cứu khoa học và CNTT	30.670	25.221	82,23	30.670	25.221	82,23									
- Chi SN văn hóa - thông tin	79.231	22.308	28,16	51.570	13.590	26,35	27.661	8.718	31,52	3.067	1.304	42,52	2.319	397	17,12
- Chi SN phát thanh - truyền hình	36.146	5.300	14,66	9.714			26.432	5.300	20,05	1.939	475	24,47	2.567	372	14,47
- Chi SN thể dục - thể thao	63.252	19.908	31,47	44.678	15.385	34,44	18.574	4.523	24,35	2.336	350	14,98	1.845	283	15,34
- Chi đảm bảo xã hội	433.808	180.290	41,56	55.878	10.059	18,00	377.930	170.231	45,04	37.170	15.776	42,44	20.375	7.481	36,72
- Chi sự nghiệp văn xã khác	20.000			20.000											
) Chi quản lý hành chính	758.115	184.835	24,38	359.840	72.349	20,11	398.275	112.486	28,24	35.903	8.498	23,67	34.964	7.395	21,71
) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	115.057	39.125	34,00	74.227	19.044	25,66	40.830	20.081	49,18	4.410	1.865	42,29	3.900	1.588	40,72
) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	162.730	4.919	3,02	75.000	403	0,54	87.730	4.516	5,15	32.000			10.500	3.140	29,90
) Chi ngân sách xã	1.003.498	256.277	25,54	0			1.003.498	256.277	25,54	86.740	22.310	25,72	52.519	9.890	18,83
) Chi khác ngân sách	119.333	27.678	23,19	74.331	17.027	22,91	45.002	10.651	23,67	2.172	2.230	102,67	3.202	707	22,08
) Chi mục tiêu từ ngân sách TW bổ sung	60.896			60.896											
Chương trình mục tiêu quốc gia	38.396			38.396											
Chi mục tiêu vốn nước ngoài	22.500			22.500											
- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	1.170			1.170											
- DỰ PHÒNG	216.800			106.580			110.220			12.850			7.500		
B. CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUẢ NSNN	70.000			48.400			21.600			4.000			1.200		
Chi đầu tư XD CB (Chi từ nguồn thu NĐBG)															
Chi thường xuyên (Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo)	70.000			48.400			21.600			4.000			1.200		



NỘI DUNG	TÂN CHÂU			CHỢ MỚI			PHÚ TÂN			CHÂU PHÚ			CHÂU THÀNH		
	DT	Quy I/2017	%	DT	Quy I/2017	%	DT	Quy I/2017	%	DT	Quy I/2017	%	DT	Quy I/2017	%
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	455.500	105.455	23,15	705.700	185.755	26,32	517.000	128.349	24,83	516.000	131.242	25,43	457.540	106.458	23,27
A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	452.500	105.455	23,30	701.700	185.755	26,47	514.500	128.349	24,95	514.000	131.242	25,53	456.040	106.458	23,34
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	20.641	7.000	33,91	20.934	10.000	47,77	22.050	11.000	49,89	19.623	6.000	30,58	21.583	7.000	32,43
1) Chi đầu tư XD CB	20.641	7.000	33,91	20.934	10.000	47,77	22.050	11.000	49,89	19.623	6.000	30,58	21.583	7.000	32,43
2) Chi bổ sung vốn các Quỹ: XFH, BVMT, HTĐTPT															
II/- CHI THUỐC XUYÊN	422.809	98.455	23,29	666.736	175.755	26,36	482.160	117.349	24,34	484.097	125.242	25,87	425.337	99.458	23,38
Chi trả															
1) Chi trợ giá															
2) Chi sự nghiệp kinh tế	38.914	3.267	8,40	34.151	11.843	34,68	35.922	1.196	3,33	46.170	12.487	27,05	48.462	3.590	7,41
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	5.448	293	5,38	11.767	3.988	33,89	4.319	41	0,95	15.853	793	5,00	12.714	2.912	22,90
- Chi SN giao thông	3.300	119	3,61	4.800	7.323	152,56	3.300	237	7,18	4.700	1.000	21,28	4.610	218	4,73
- Chi SN kinh tế khác	29.266	2.855	9,76	16.584	532	3,21	27.603	918	3,33	24.617	10.694	43,44	30.138	460	1,53
3) Chi sự nghiệp văn xã	251.445	63.139	25,11	448.185	113.844	25,40	285.702	71.403	24,99	307.820	81.113	26,35	239.156	60.857	25,45
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	204.307	46.640	22,83	386.528	89.707	23,21	241.396	56.184	23,27	254.200	59.373	23,36	210.238	48.157	22,91
b- Chi SN y tế	300	100	33,33	300			300	147	49,00	300	500	100,00	300	75	25,00
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và CNTT															
d- Chi SN văn hóa - thông tin	3.103	614	19,79	2.126	453	21,31	2.211	562	25,42	2.284	1.148	50,26	2.309	665	28,80
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.374	471	19,84	2.329	428	18,38	2.334	515	22,16	1.995	391	19,60	2.162	289	13,37
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.516	335	22,10	1.514	240	15,85	1.627	336	20,65	1.546	375	24,26	1.587	341	21,49
g- Chi đảm bảo xã hội	39.845	14.979	37,59	55.388	23.016	41,55	37.844	13.659	36,09	47.495	19.526	41,11	22.560	11.330	50,22
h- Chi sự nghiệp văn xã khác															
4) Chi quản lý hành chính	35.708	11.138	31,19	37.324	9.450	25,32	40.231	12.470	31,00	32.580	8.431	25,88	41.831	12.390	29,62
5) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	3.600	1.395	38,75	3.650	1.290	35,34	3.450	1.144	33,16	3.000	1.254	41,80	3.000	1.764	58,80
6) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	4.000			8.400	20	0,24	5.000	136	2,72	5.700			4.000	20	0,50
7) Chi ngân sách xã	84.424	18.179	21,53	131.338	36.863	28,07	107.883	30.930	28,67	85.464	21.491	25,15	83.990	20.154	24,00
8) Chi khác ngân sách	4.718	1.337	28,34	3.689	2.445	66,29	3.972	70	1,76	3.363	466	13,86	4.898	683	13,94
9) Chi mục tiêu từ ngân sách TW bổ sung															
- Chương trình mục tiêu quốc gia															
- Chi mục tiêu vốn nước ngoài															
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH															
IV/- DỰ PHÒNG	9.050			14.030			10.290			10.280			9.120		
B. CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUA NSNN	3.000			4.000			2.500			2.000			1.500		
1. Chi đầu tư XD CB (Chi từ nguồn thu NDDG)															
2. Chi thường xuyên (Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo)	3.000			4.000			2.500			2.000			1.500		



	THOẠI SƠN			TRỊ TÓN			TÍNH BIẾN			AN PHÙ		
	DT	Quý I/2017	%	DT	Quý I/2017	%	DT	Quý I/2017	%	DT	Quý I/2017	%
	TỔNG CHI NHẢY SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)											
	497.500	142.400	28,62	453.000	102.869	22,71	440.000	119.102	27,07	473.500	129.407	27,33
A. - CHI CÁN ĐOINGÂN SÁCH												
	496.100	142.400	28,70	452.000	102.869	22,76	440.000	119.102	27,07	472.500	129.407	27,39
- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN												
	22.199	30.000	135,14	21.114	6.000	28,42	19.635	6.000	30,56	16.243	5.000	30,78
) Chi đầu tư XD CB												
	22.199	30.000	135,14	21.114	6.000	28,42	19.635	6.000	30,56	16.243	5.000	30,78
) Chi bổ sung vốn các Quý : XHH, BVMT, HTĐPT												
- CHI THƯƠNG XUẨN												
	464.001	112.400	24,22	421.917	96.869	22,96	411.575	113.102	27,48	446.817	124.407	27,84
) Chi trợ giá												
	55.759	5.650	10,13	57.946	3.238	5,59	40.727	12.346	30,31	36.580	8.690	23,76
- Chi sự nghiệp kinh tế												
	17.150	2.051	11,96	16.969	2.393	14,10	6.773	9.646	142,42	6.569	1.058	16,11
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi												
	3.300	2.469	74,82	3.800	508	13,37	4.400	1.219	27,70	3.300	69	2,09
- Chi SN kinh tế khác												
	34.609	1.130	3,27	36.495	337	0,92	29.054	1.481	5,10	25.811	7.563	29,30
) Chi sự nghiệp văn xã												
	238.771	70.197	27,13	229.232	63.097	27,53	226.472	61.345	27,09	274.111	69.347	25,30
- Chi SN giáo dục và đào tạo												
	225.993	54.810	24,25	196.193	44.073	22,46	192.741	45.747	23,73	227.619	46.544	20,45
- Chi SN y tế												
	300	-	-	300	-	-	300	150	50,00	300	-	-
- Chi SN nghiên cứu khoa học và CNTT												
	2.554	502	19,66	2.539	764	30,09	2.924	1.211	41,42	2.225	1.098	49,35
- Chi SN văn hóa - thông tin												
	2.761	495	17,93	2.855	439	15,38	2.769	491	17,73	2.357	935	39,67
- Chi SN phát thanh - truyền hình												
	1.739	364	20,93	1.535	451	29,38	1.670	717	42,93	1.659	731	44,06
- Chi SN thể dục - thể thao												
	25.424	14.026	55,17	25.810	17.370	67,30	26.068	13.029	49,98	39.951	20.039	50,16
- Chi đảm bảo xã hội												
- Chi sự nghiệp văn xã khác												
	36.121	8.868	24,55	32.265	6.854	21,24	37.614	12.168	32,35	34.633	14.824	42,80
) Chi quản lý hành chính												
	3.450	1.087	31,51	3.600	1.918	53,28	5.170	3.090	59,77	3.600	3.686	102,39
) Chi an ninh, quốc phòng địa phương												
	4.850	10	0,21	3.500	122	3,49	4.000	107	2,68	5.780	961	16,63
) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường												
	101.474	26.470	26,09	89.712	20.350	22,68	91.454	23.374	25,56	88.500	26.266	29,68
) Chi ngân sách xã												
	3.576	118	3,30	5.662	1.290	22,79	6.138	672	10,95	3.613	633	17,52
) Chi khác ngân sách												
) Chi mục tiêu từ ngân sách TW bổ sung												
Chương trình mục tiêu quốc gia												
Chi mục tiêu vốn nước ngoài												
/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH												
	9.900	-	-	8.970	-	-	8.790	-	-	9.440	-	-
/- DƯ PHỎNG												
	1.400	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-
B. CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUA NSNN												
Chi đầu tư XD CB (Chi từ nguồn thu NDDG)												
	1.400	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-
Chi thương, xuyên (Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo)												
	1.400	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-